

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

Khái quát

Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptomat), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp - khai khoáng - lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán ôtô, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khâu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc láo. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị:

Bà Trương Đức Hạnh	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Liên	Ủy viên
Ông Võ Tấn Phong	Ủy viên
Ông Phạm Văn Thoại	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Lê Tấn Thương	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Hồng Linh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát:

Ông Lê Văn Nghĩa	Trưởng ban
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Nguyễn Cát Phương Yên	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 của Công ty.

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2014
Thay mặt Hội đồng quản trị
Chủ tịch



TRƯƠNG ĐỨC HẠNH

TP.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2014
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



LÊ TẤN THƯƠNG



Số : 279/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

*Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)*

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO)**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) được lập ngày 17 tháng 07 năm 2014 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại thuyết minh V.3 trang 16, Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam có số nợ quá hạn 43,3 tỷ đồng (có thư bảo lãnh của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank)). Hiện tại Công ty đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi nợ khoản nợ này. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi là 70% tương đương 30,2 tỷ đồng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

P. Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0700-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 04 tháng 08 năm 2014

Kiểm toán viên

Nguyễn Minh Tiến

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0547-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Tài sản ngắn hạn	100		220.548.329.602	324.078.103.587
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	27.733.806.268	28.375.750.597
1. Tiền	111		27.733.806.268	28.375.750.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	13.718.782.100	15.058.649.800
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.846.934.000	18.846.934.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(5.128.151.900)	(3.788.284.200)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	37.671.450.062	50.252.600.388
1. Phải thu khách hàng	131		65.602.632.662	63.867.296.388
2. Trả trước cho người bán	132		2.351.467.000	6.784.082.000
3. Các khoản phải thu khác	135		-	1.256.686.000
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	128.199.660.100	208.497.766.903
1. Hàng tồn kho	141		128.199.660.100	208.497.766.903
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13.224.631.072	21.893.335.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	1.087.355.806	1.131.218.898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.432.621.253	18.218.734.907
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.06	1.704.654.013	2.543.382.094
B. Tài sản dài hạn	200		271.882.063.148	273.713.170.949
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		257.977.886.755	258.575.430.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	114.167.228.323	111.942.614.638
- Nguyên giá	222		164.421.975.715	159.783.181.241
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.254.747.392)	(47.840.566.603)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	69.127.933.926	40.977.042.293
- Nguyên giá	228		73.871.693.854	45.228.002.843
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.743.759.928)	(4.250.960.550)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	74.682.724.506	105.655.773.610
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	11.892.176.393	12.747.740.408
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	12.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.012.000.000	2.390.000.000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1.512.000.000	1.890.000.000
2. Tài sản dài hạn khác	268		500.000.000	500.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		492.430.392.750	597.791.274.536

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. Nợ phải trả	300		113.172.519.005	237.713.279.181
I. Nợ ngắn hạn	310		111.473.909.190	235.491.122.938
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	73.100.000.000	205.900.000.000
2. Phải trả cho người bán	312		1.840.866.589	2.993.323.501
3. Người mua trả tiền trước	313		4.739.399.182	7.164.556.159
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.13	3.702.051.614	2.586.767.892
5. Phải trả công nhân viên	315		20.067.768.257	9.201.967.779
6. Phải trả nội bộ	317		55.401.755	55.401.755
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	4.706.854.313	6.384.908.634
8. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3.261.567.480	1.204.197.218
II. Nợ dài hạn	330		1.698.609.815	2.222.156.243
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.352.425.005	1.352.425.005
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	346.184.810	869.731.238
B. Vốn chủ sở hữu	400		379.257.873.745	360.077.995.355
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	379.257.873.745	360.077.995.355
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.206.280.000	141.206.280.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		135.484.038.434	138.228.344.134
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		20.896.260.339	20.372.713.911
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(14.946.154.700)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		44.183.503.168	43.162.273.807
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.885.609.924	9.630.302.584
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		27.602.181.880	22.424.235.619
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		492.430.392.750	597.791.274.536



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng



Phạm Công Quyền



Tổng Giám đốc

Lê Tấn Thương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2014

21382

ÔNG

NHỆM

VỤ TƯ

ÍNH K

KIỂM T

AM V

TP. HỒ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	2.759.765.374.263	2.497.577.892.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	325.000.000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	2.759.440.374.263	2.497.577.892.368
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	2.668.754.849.607	2.424.737.807.684
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		90.685.524.656	72.840.084.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	4.853.323.642	1.313.597.285
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	4.873.833.863	14.007.461.546
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.668.395.618</i>	<i>3.112.481.754</i>
8. Chi phí bán hàng	24		52.976.458.131	39.000.280.169
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.608.973.247	4.802.748.216
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.079.583.057	16.343.192.038
11. Thu nhập khác	31		4.834.933	93.318.197
12. Chi phí khác	32		32.954.005	76.324.044
13. Lợi nhuận khác	40		(28.119.072)	16.994.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.051.463.985	16.360.186.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	3.851.967.941	3.802.476.447
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.199.496.044	12.557.709.744
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.319	913

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.051.463.985	16.360.186.191
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	2.948.172.680	2.920.311.770
- Các khoản dự phòng	03	10.822.617.315	10.894.979.792
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.625.369.637)	(1.312.873.241)
- Chi phí lãi vay	06	2.668.395.618	3.112.481.754
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	33.865.279.961	31.975.086.266
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	12.578.806.461	469.425.533
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	80.298.106.803	65.545.344.085
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	5.965.307.301	(76.160.634.406)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	421.863.092	(1.835.342.079)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.668.395.618)	(3.112.481.754)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.906.288.077)	(4.634.113.225)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.437.117.820)	(1.214.569.546)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.117.562.103	11.032.714.874
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.383.582.899)	(18.233.184.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	75.600.000
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.658.323.642	1.313.597.285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.274.740.743	(16.843.986.829)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	12.201.849.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.418.800.000.000	1.297.400.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.551.600.000.000)	(1.300.000.000.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.436.096.175)	(6.785.740.375)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(129.034.247.175)	(9.385.740.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(641.944.329)	(15.197.012.330)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.375.750.597	56.543.233.267
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	27.733.806.268	41.346.220.937

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Hữu Hoàng

Phạm Công Quyền

Lê Tấn Thương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Vật tư – Xăng dầu (COMECO) được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 94/2000/QĐ-TTG ngày 09/08/2000 của Thủ Tướng Chính Phủ. Giấy đăng ký kinh doanh số 4103000236 ngày 13/12/2000 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300450673 thay đổi lần thứ 17 ngày 27/05/2013.

Trụ sở chính của Công ty tại số 549 Điện Biên Phủ, Phường 3, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ, xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Xuất nhập khẩu: Xăng, dầu, nhớt, mỡ, gas. Bán buôn xăng, dầu, nhớt, mỡ. Bán lẻ xăng, dầu, dầu nhờn, mỡ bôi trơn và các sản phẩm nhiên liệu khác. Môi giới bất động sản, kinh doanh bất động sản, cho thuê kho bãi. Dịch vụ cung ứng tàu biển, giao nhận hàng hóa trong và ngoài nước. Bán lẻ phân bón, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh). Mua bán thiết bị, dụng cụ hệ thống điện (máy biến thế, mô tơ điện, ổn áp, máy phát, dây điện, vật lưu dẫn, bóng đèn, bảng điện, công tắc, cầu chì, aptômát), vật liệu xây dựng, thiết bị máy ngành công nghiệp – khai khoáng – lâm nghiệp và xây dựng, thiết bị vệ sinh. Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh. Mua bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị điều hòa nhiệt độ, thiết bị vệ sinh. Lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy. Bán buôn phân bón, hóa chất. Đại lý mua bán hàng hóa, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán), dịch vụ đại lý bưu chính viễn thông (trừ đại lý truy cập internet). Vận chuyển nhiên liệu, nhớt, mỡ bằng ôtô. Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không hoạt động tại trụ sở). Quảng cáo thương mại. Cho thuê văn phòng. Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa. Vận tải hành khách đường thủy nội địa. Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự (không hoạt động tại trụ sở). Xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, tư vấn xây dựng. Bán lẻ ôtô con (loại 12 chỗ trở xuống). Sửa chữa, tân trang phương tiện, thiết bị giao thông vận tải, dịch vụ rửa xe. Bán một số, xe gắn máy. Mua bán vải, hàng may mặc, khẩu trang, quần áo bảo hộ lao động, giày dép. Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da, giả da trong các cửa hàng chuyên doanh. Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Kinh doanh bãi đỗ xe. Trồng lúa. Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác. Trồng thuốc lá, thuốc Lào. Trồng cây lấy sợi. Trồng cây có hạt chứa dầu. Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Trồng cây ăn quả. Trồng cây lấy củ có chất bột. Trồng cây mía. Trồng cây hàng năm khác. Trồng cây lấy quả chứa dầu. Trồng cây điều. Trồng cây hồ tiêu. Trồng cây lâu năm khác.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau : Hàng hóa theo phương pháp bình quân gia quyền, vật tư theo phương pháp nhập trước – xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Ban Tổng giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

1388
ĐNG T
HIỆM H
VỤ T
NH K
IEM T
M V
P HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng được xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

12. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	69.794.319	2.830.981
Tiền gửi ngân hàng	17.458.495.429	22.913.826.046
Tiền đang chuyển	10.205.516.520	5.459.093.570
Cộng	27.733.806.268	28.375.750.597

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	18.846.934.000	18.846.934.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(5.128.151.900)	(3.788.284.200)
Cộng	13.718.782.100	15.058.649.800

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán :

Loại cổ phiếu	30/06/2014		01/01/2014	
	Số cổ phần	Giá trị đầu tư	Số cổ phần	Giá trị đầu tư
Công ty CP cà phê Petec	43.800	444.000.000	43.800	444.000.000
Công ty CP Vật tư Xăng dầu Petec	26.990	272.599.000	26.990	272.599.000
Công ty CP Bến xe Miền tây (WCS)	44.300	775.250.000	44.300	775.250.000
Công ty CP XNK Thủ Đức (TMC)	264.752	5.775.685.000	264.752	5.775.685.000
Công ty CP Cơ Khí Xăng dầu (PMS)	176.942	3.989.625.000	176.942	3.989.625.000
Công ty CP Thương Nghiệp Cà Mau (CMV)	237.504	3.450.000.000	237.504	3.450.000.000
Công ty CP DV Ô tô Hàng Xanh (HAX)	5.133	46.600.000	5.133	46.600.000
Tổng Công ty Cp Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư PETEC	99.675	2.093.175.000	99.675	2.093.175.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	200.000	2.000.000.000	200.000	2.000.000.000
Cộng		18.846.934.000		18.846.934.000

Ghi chú: Mệnh giá của các cổ phiếu trên là 10.000 đồng/cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khách hàng (*)	65.602.632.662	63.867.296.388
Trả trước cho người bán	2.351.467.000	6.784.082.000
Các khoản phải thu khác	-	1.256.686.000
+ <i>Phải thu tiền bán chứng khoán</i>		<i>1.256.686.000</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(30.282.649.600)	(21.655.464.000)
Cộng	37.671.450.062	50.252.600.388

(*) Trong đó: phải thu Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam 43.260.928.000 đồng đã quá hạn thanh toán từ cuối tháng 3 năm 2012.

Theo hợp đồng mua bán hàng hóa số 150/HD-VX ngày 09/02/2012 giữa Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) và Công ty TNHH Điện tử Hyundai Việt Nam, thời hạn thanh toán tiền hàng trong vòng 30 ngày kể từ ngày bên bán (COMECO) phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho mỗi đợt giao hàng. Hợp đồng trên được đảm bảo thanh toán bằng thư bảo lãnh số 1102/12/BL-HDB013 ngày 11/02/2012 của Ngân hàng Phát triển Nhà TP.HCM (HD Bank) có giá trị 50 tỷ đồng nhưng đến ngày 30/06/2014 chưa được HD Bank thanh toán thay như cam kết trong thư bảo lãnh. Hiện tại Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu (COMECO) đang tiến hành các thủ tục theo quy định pháp luật để thu hồi số nợ trên. Đến thời điểm 30/06/2014, Công ty đã trích lập 70% dự phòng phải thu khó đòi số nợ trên.

4. Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	103.983.368.164	182.168.925.353
Nguyên liệu, vật liệu	136.163.806	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	186.219.846	660.270.294
Hàng hóa	23.893.908.284	25.668.571.256
Cộng giá gốc hàng tồn kho	128.199.660.100	208.497.766.903

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	128.199.660.100	208.497.766.903

5. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.012.355.806	1.041.218.898
Tiền thuê mặt bằng các cửa hàng	75.000.000	90.000.000
Cộng	1.087.355.806	1.131.218.898

6. Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng công trình tổng kho xăng dầu	73.363.766	73.363.766
Tạm ứng công trình cao ốc COMECO	-	69.872.000
Tạm ứng thi công trạm XD số 13 SFC	-	352.573.753
Tạm ứng thi công trạm XD số 9 SFC	-	436.962.824
Tạm ứng thi công CN XD số 18	-	750.874.874
Tạm ứng thi công CHXD 105 Petec	381.616.170	
Các khoản tạm ứng khác	1.249.674.077	859.734.877
Cộng	1.704.654.013	2.543.382.094



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Số tăng trong kỳ	3.356.869.635	964.337.774	-	391.733.583	4.712.940.992
- Mua trong kỳ	3.356.869.635	964.337.774	-	391.733.583	4.712.940.992
Số giảm trong kỳ	-	74.146.518	-	-	74.146.518
- Thanh lý, nhượng bán	-	74.146.518	-	-	74.146.518
Số dư cuối kỳ	128.977.080.725	13.465.792.713	18.034.703.558	3.944.398.719	164.421.975.715
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Số tăng trong kỳ	1.534.147.712	234.474.207	490.099.215	196.652.168	2.455.373.302
- Khấu hao trong kỳ	1.534.147.712	234.474.207	490.099.215	196.652.168	2.455.373.302
Số giảm trong kỳ	-	41.192.513	-	-	41.192.513
- Thanh lý, nhượng bán	-	41.192.513	-	-	41.192.513
Số dư cuối kỳ	23.481.541.066	11.251.257.647	13.633.092.083	1.888.856.596	50.254.747.392
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638
Tại ngày cuối kỳ	105.495.539.659	2.214.535.066	4.401.611.475	2.055.542.123	114.167.228.323

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.118.546.272 đồng (31/12/2013: 21.566.687.110 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ – XĂNG DẦU (COMECO)

549 Điện Biên Phủ – Quận 3 – TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	125.620.211.090	12.575.601.457	18.034.703.558	3.552.665.136	159.783.181.241
Số tăng trong kỳ	3.356.869.635	964.337.774	-	391.733.583	4.712.940.992
- <i>Mua trong kỳ</i>	3.356.869.635	964.337.774	-	391.733.583	4.712.940.992
Số giảm trong kỳ	-	74.146.518	-	-	74.146.518
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	74.146.518	-	-	74.146.518
Số dư cuối kỳ	128.977.080.725	13.465.792.713	18.034.703.558	3.944.398.719	164.421.975.715
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	21.947.393.354	11.057.975.953	13.142.992.868	1.692.204.428	47.840.566.603
Số tăng trong kỳ	1.534.147.712	234.474.207	490.099.215	196.652.168	2.455.373.302
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.534.147.712	234.474.207	490.099.215	196.652.168	2.455.373.302
Số giảm trong kỳ	-	41.192.513	-	-	41.192.513
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	41.192.513	-	-	41.192.513
Số dư cuối kỳ	23.481.541.066	11.251.257.647	13.633.092.083	1.888.856.596	50.254.747.392
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu kỳ	103.672.817.736	1.517.625.504	4.891.710.690	1.860.460.708	111.942.614.638
Tại ngày cuối kỳ	105.495.539.659	2.214.535.066	4.401.611.475	2.055.542.123	114.167.228.323

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 22.118.546.272 đồng (31/12/2013: 21.566.687.110 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ	44.928.002.843	300.000.000	45.228.002.843
Số tăng trong kỳ	28.643.691.011		28.643.691.011
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	73.571.693.854	300.000.000	73.871.693.854
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.222.835.550	28.125.000	4.250.960.550
Số tăng trong kỳ	474.049.378	18.750.000	492.799.378
- Khấu hao trong kỳ	474.049.378	18.750.000	492.799.378
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.696.884.928	46.875.000	4.743.759.928
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Tại ngày đầu kỳ	40.705.167.293	271.875.000	40.977.042.293
Tại ngày cuối kỳ	68.874.808.926	253.125.000	69.127.933.926

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Dự án Tổng kho xăng dầu Nhơn Trạch - Đồng Nai	61.137.737.330	60.642.101.330
Văn phòng 11 Cao Bá Nha		15.727.850.511
Nhà 85 Nguyễn Cư Trinh	9.397.437.854	9.350.684.432
Nhà 25/20 Công Quỳnh	3.640.075.043	3.621.965.217
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 39		13.528.402.152
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 41		181.151.393
Công trình cửa hàng xăng dầu CH 42		537.630.533
Chi phí xây dựng dở dang khác	507.474.279	2.065.988.042
Cộng	74.682.724.506	105.655.773.610

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Công ty CP Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác (**)	12.000.000.000	12.000.000.000
+ Công ty CP CK & TĐ Cần Thơ (200.000 cp)	2.000.000.000	2.000.000.000
+ Công ty CP Vận Tải Việt Tin (1.000.000 cp)	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (**)	(10.107.823.607)	(9.252.259.592)
Cộng	11.892.176.393	12.747.740.408

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311278294 đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21/06/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, Công ty đã đầu tư vào Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam với số tiền 10 tỷ đồng, tương đương 20% vốn điều lệ.

(**) Công ty đã lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn trên dựa trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2013 của các công ty được đầu tư. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa thu thập được báo cáo tài chính kết thúc tại ngày 30/06/2014 của các công ty đầu tư trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
11. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí tiền thuê mặt bằng trả trước	1.512.000.000	1.890.000.000
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Cộng	1.512.000.000	1.890.000.000
12. Vay và nợ ngắn hạn		
Vay ngắn hạn	73.100.000.000	205.900.000.000
Ngân hàng ANZ - chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	73.100.000.000	104.900.000.000
Shinhan Bank Việt Nam	-	60.000.000.000
Ngân hàng NATIXIS - chi nhánh Hồ Chí Minh	-	41.000.000.000
Cộng	73.100.000.000	205.900.000.000
<i>(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng ANZ Việt Nam theo các hợp đồng vay: số 7795181 ngày 20/06/2014, số 781011-2 ngày 27/06/2014, số 777388-1 ngày 25/06/2014. Thời hạn vay là 7 ngày, lãi suất vay theo từng hợp đồng. Phương thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.</i>		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	996.595.680	682.283.325
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.367.907.520	1.422.227.656
Thuế thu nhập cá nhân	23.857.827	168.566.324
Thuế nhà đất	313.690.587	313.690.587
Cộng	3.702.051.614	2.586.767.892
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Kinh phí công đoàn	357.978.162	398.391.969
BHXH, BHYT, BHTN	1.095.699.346	71.509.040
Cổ tức phải trả	4.775.000	190.346.175
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.248.401.805	5.724.661.450
Cộng	4.706.854.313	6.384.908.634
15. Vay và nợ dài hạn		
Vay dài hạn khác (*)	346.184.810	869.731.238
Cộng	346.184.810	869.731.238

(*) Vay dài hạn đối tượng khác là khoản tiền tài trợ của ESSO, công ty dùng để đầu tư tài sản và nâng cấp các trạm xăng dầu. Khoản tiền này được giảm hàng năm để tăng vốn theo công văn số 5565/UB-QLĐT ngày 24/12/1997 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, và công văn số: 1765/CQL ngày 26/12/1996 của Cục Quản lý vốn và tài sản Nhà nước tại Thành phố Hồ Chí Minh. Số tiền tăng vốn tương ứng với khấu hao các tài sản đầu tư hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu (*)	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	19.325.621.055	(14.946.154.700)	41.936.024.505	9.139.802.863	22.335.183.173	
Lãi trong năm trước							25.530.734.015	
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO			1.047.092.856				(20.607.902.500)	
Chia cổ tức đợt 2,3/2012 và đợt 1/2013					1.226.249.302		(1.226.249.302)	
Trích quỹ đầu tư phát triển 2012						490.499.721	(490.499.721)	
Trích quỹ dự phòng tài chính 2012							(2.452.498.604)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2012							(508.000.000)	
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát							(156.531.442)	
Giám khác								
Số dư cuối năm trước	141.206.280.000	138.228.344.134	20.372.713.911	(14.946.154.700)	43.162.273.807	9.630.302.584	22.424.235.619	18.199.496.044
Lợi nhuận tăng trong kỳ			523.546.428					
Tăng từ nguồn tài trợ của ESSO							(8.250.525.000)	
Chia cổ tức đợt 2 năm 2013					1.021.229.361		(1.021.229.361)	
Trích quỹ đầu tư phát triển 2013						255.307.340	(255.307.340)	
Trích quỹ dự phòng tài chính 2013							(3.063.688.082)	
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 2013							(204.000.000)	
Thù lao HĐQT và ban kiểm soát		(2.744.305.700)						
Bán cổ phiếu quỹ				14.946.154.700				
Giám khác (**)								
Số dư cuối kỳ này	141.206.280.000	135.484.038.434	20.896.260.339	-	44.183.503.168	9.885.609.924	27.602.181.880	(226.800.000)

Ghi chú:

(*) Vốn khác của chủ sở hữu gồm nguồn quỹ đầu tư phát triển, nguồn tài trợ của ESSO.

(**) Giám khác: chi tiền hợp đồng hợp tác đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ %	30/06/2014	Tỷ lệ %	01/01/2014
		VND		VND
Vốn góp của Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	34,74%	49.055.170.000	32,23%	45.506.500.000
Vốn góp của Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	41,42%	58.483.960.000	35,10%	49.558.400.000
Vốn góp của các đối tượng khác	23,83%	33.667.150.000	32,68%	46.141.380.000
Cộng	100%	141.206.280.000	100%	141.206.280.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	141.206.280.000	141.206.280.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.250.525.000	6.857.027.500

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.120.628	14.120.628
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	14.120.628
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	369.753
- Cổ phiếu phổ thông	-	369.753
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.120.628	13.750.875
- Cổ phiếu phổ thông	14.120.628	13.750.875

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.759.765.374.263	2.497.577.892.368
Doanh thu bán hàng	2.751.682.902.297	2.488.620.713.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.839.203.614	8.957.178.579
Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.243.268.352	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	325.000.000	-
Giảm giá hàng bán	325.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.759.440.374.263	2.497.577.892.368
Doanh thu thuần bán hàng	2.751.357.902.297	2.488.620.713.789
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5.839.203.614	8.957.178.579
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	2.243.268.352	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.663.033.328.043	2.420.035.599.262
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.626.892.050	4.702.208.422
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	2.094.629.514	-
Cộng	2.668.754.849.607	2.424.737.807.684
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	115.804.842	163.316.885
Cổ tức, lợi nhuận được chia	415.347.800	1.150.280.400
Lợi nhuận được chia từ Hợp đồng HTKD	4.127.171.000	-
Thu nhập tài chính khác	195.000.000	-
Cộng	4.853.323.642	1.313.597.285
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Lãi tiền vay	2.668.395.618	3.112.481.754
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.195.431.715	10.894.979.792
Chi phí tài chính khác	10.006.530	-
Cộng	4.873.833.863	14.007.461.546

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	22.051.463.985	16.360.186.191
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.542.518.800)	(1.150.280.400)
- Các khoản điều chỉnh giảm	(4.542.518.800)	(1.150.280.400)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(4.542.518.800)	(1.150.280.400)
Tổng thu nhập chịu thuế	17.508.945.185	15.209.905.791
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ	3.851.967.941	3.802.476.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.199.496.044	12.557.709.744
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	18.199.496.044	12.557.709.744
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.801.992	13.750.875
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.319	913

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Chi tiêu		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.454.419.785	6.038.214.115
Chi phí nhân công	37.515.935.186	24.888.700.895
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.948.172.680	2.920.311.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.273.951.379	9.200.766.639
Chi phí khác bằng tiền	16.640.423.464	5.457.243.388
Tổng cộng	73.832.902.494	48.505.236.807

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.084.452.611.699
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Mua hàng hóa	1.482.060.409.190

Cho đến ngày 30/06/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Một Thành Viên Dầu khí Thành phố (SAIGON PETRO)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	2.286.202.000
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên (PVOIL)	Bên liên quan	Trả trước tiền hàng	65.265.000

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
	VND	VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.261.745.165	1.270.589.271

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh xăng dầu, do đó không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.733.806.268	28.375.750.597	27.733.806.268	28.375.750.597
Phải thu khách hàng và phải thu khác	35.319.983.062	43.468.518.388	35.319.983.062	43.468.518.388
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.610.958.493	18.304.800.123	15.610.958.493	18.304.800.123
Cộng	78.664.747.823	90.149.069.108	78.664.747.823	90.149.069.108
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	73.100.000.000	205.900.000.000	73.100.000.000	205.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	7.542.167.745	10.332.265.171	7.542.167.745	10.332.265.171
Cộng	80.642.167.745	216.232.265.171	80.642.167.745	216.232.265.171

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 30/06/2014 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2013 và vào ngày 30/06/2014.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	79.289.742.740	1.352.425.005	80.642.167.745
Các khoản vay	73.100.000.000	-	73.100.000.000
Phải trả người bán	1.840.866.589	-	1.840.866.589
Phải trả khác	4.348.876.151	1.352.425.005	5.701.301.156
Số đầu năm	214.879.840.166	1.352.425.005	216.232.265.171
Các khoản vay	205.900.000.000	-	205.900.000.000
Phải trả người bán	2.993.323.501	-	2.993.323.501
Phải trả khác	5.986.516.665	1.352.425.005	7.338.941.670



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.



8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Nguyễn Hữu Hoàng

Kế toán trưởng

Phạm Công Quyền

Tổng Giám đốc



Lê Tấn Thương

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2014